ベトナム語の人称代名詞 二人称単数　you

 自分が30代を想定する場合

1

相手が自分の子供以下の年代

男性 5歳以下 Con Con muốn ăn gì?

 What do you want to eat?

 何を食べたいですか。

女性 5歳以下 Cháu Cháu muốn uống gì?

 What do you want to drink?

 何を飲みたいですか。

2

相手が自分の弟もしくは妹の年代

男性 弟の年代 em Em tên là gì?

 May I have your name?

 あなたのお名前は？

女性 妹の年代 em Em bao nhiêu tuổi?

 How old are you?

 おいくつですか？

3

相手が自分の兄・姉の年代

男性 兄の年代 Anh Chào anh.

 Hello.

 こんにちは。

女性 姉の年代 Chị Chào chị.

 Hello.

 こんにちは。

4

相手が自分のおじ・おばの年代

男性 おじの年代 Chú Chú có khoẻ không.

 How are you?

 お元気ですか？

女性 おばの年代 Cô Cô có khoẻ không.

 How are you?

 お元気ですか？

5

相手が自分の父親・母親より年配

男性 父親の年代 Bác Rât vui được gặp bác.

 Nice to meet you.

 お会い出来てうれしいです。

女性 母親の年代 Bác Cảm ơn bác đã nhiêt tình giúp.

 Thank you for your kindness.

 ご親切に感謝します。

6

6.相手が自分の祖父・祖母の年代

男性 祖父の年代 Ông Tôi không hiểu điều ông nói.

 I can't undertand you.

 おっしゃることが分かりません。

女性 祖父の年代 Bà Bà nói gì?

 I beg your parden?

 何とおっしゃいましたか。

7

相手が先生の場合

男性 先生 Thầy 　　　Nhờ thầy viết lại điều vừa nói.

 Could you write down what you said?

 今おしゃたことを書いていただけますか。

女性 先生 Cô 　　　Cô có bút không?

 Do you have a pen?

 ペンをお持ちですか。

8

相手が自分と同じ年代

男性 同じ年代 Bạn Sở thích của bạn là gì?

 What do your hobby?

 あなたの趣味は何ですか。

女性 同じ年代 Bạn Có bạn, tôi rất vui.

 You are fun to be with.

 あなたといると楽しいです。